

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 2: Mua thuốc bổ sung phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Dược số 34/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư về quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người

tham gia bảo hiểm y tế; Thông tư số 01/2020/TT-BYT ngày 16/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/03/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Nhi Thanh Hóa tại Tờ trình số 286/TTr-BVN ngày 07/02/2023; kèm theo Báo cáo thẩm định số 23/BC-TTĐ ngày 31/01/2023 của Tổ thẩm định, Sở Y tế về việc thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu số 2: Mua thuốc bổ sung phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2023 và hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu số 02: Mua thuốc bổ sung phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2023.

1. Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Mua thuốc bổ sung phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2023;

2. Chủ đầu tư: Bệnh viện Nhi Thanh Hóa.

3. Phân chia gói thầu: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập. Gói thầu số 02 gồm có 65 phần (mặt hàng) (Danh mục chi tiết, chủng loại, số lượng tại phụ lục kèm theo), được chia thành 2 gói, như sau:

3.1. Gói thuốc Generic gồm 54 phần (mặt hàng) tổng giá trị **7.468.025.645** đồng (Bảy tỷ, bốn trăm sáu tám triệu, không trăm hai trăm nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm nghìn); được phân chia các nhóm:

Nhóm	Số phần (số mặt hàng)	Giá trị dự toán (VNĐ)
Nhóm 1	22 phần (22 mặt hàng)	5.920.666.745
Nhóm 2	4 phần (4 mặt hàng)	95.500.000
Nhóm 3	01 phần (01 mặt hàng)	70.000.000
Nhóm 4	22 phần (22 mặt hàng)	759.923.900
Nhóm 5	5 phần (5 mặt hàng)	621.935.000
Tổng Gói thầu thuốc Generic	54 phần (54 mặt hàng)	7.468.025.645

3.2. Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị gồm 11 phần (mặt hàng) với tổng giá trị: **1.202.688.200** đồng (Một tỷ, hai trăm linh hai triệu, sáu

trăm tám trăm nghìn, hai trăm đồng).

4. Giá dự toán gói thầu: **8.670.713.845** (*Tám tỷ, sáu trăm bảy mươi triệu, bảy trăm mười ba nghìn, tám trăm bốn mươi lăm đồng*).

Giá gói thầu là tổng giá trị của các mặt hàng trong gói thầu. Giá các mặt hàng thuộc trúng thầu đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển tới kho thuốc của Khoa Dược, Bệnh viện Nhi Thanh Hóa.

5. Nguồn vốn: Nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu viện phí và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của Bệnh viện Nhi Thanh Hóa.

6. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước (xét theo từng phần/mặt hàng). Tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng.

7. Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.

8. Thời gian tổ chức đấu thầu: Quý I năm 2023.

9. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, đối với các mặt hàng thuốc thuộc danh mục thuốc đàm phán giá, đấu thầu tập trung cấp quốc gia, cấp địa phương có kết quả trúng thầu thì thực hiện cung ứng đến thời điểm có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.

10. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

11. Tổ chức thực hiện: Tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa.

Điều 2. Chủ đầu tư (Bệnh viện Nhi Thanh Hóa) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Bệnh viện Nhi Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, VXSln.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC

Gói thầu số 2: Mua thuốc bổ sung phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Nhóm TCKT theo TT 15/2019	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền
I. GÓI THẦU THUỐC GENERIC:								
1	N1	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	5000ml (Khoang A: Mỗi 1000ml chứa Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g. Khoang B: Mỗi 1000ml chứa Sodium chlorid 6,45g; Sodium bicarbonate 3,09g; 5000ml/ túi)	Dung dịch thẩm phân, Tiêm truyền	Chai/Túi/ Lọ	400	700.000	280.000.000
2	N1	Baclofen	10mg	Viên, Uống	Viên	1.000	2.600	2.600.000
3	N1	Cytarabin	500mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	20	185.000	3.700.000
4	N1	Immune globulin	4g/20ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	180	8.855.000	1.593.900.000
5	N1	Immune globulin	5g/100ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	50	7.250.000	362.500.000
6	N1	Immune globulin	2,5g/25ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	100	3.650.000	365.000.000
7	N1	L-Asparaginase	10.000IU	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	20	5.050.000	101.000.000
8	N1	Levetiracetam	250mg	Viên, Uống	Viên	2.000	7.967	15.934.000
9	N1	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg + 18,13µg)/1,8ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/Ống	1.000	12.800	12.800.000
11	N1	L-Ornithin - L- aspartat	5g/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/Ống	500	115.000	57.500.000
12	N1	Mycophenolat	180mg	Viên bao tan ở ruột	Viên	500	22.958	11.479.000
13	N1	Mycophenolat	360mg	Viên bao tan ở ruột	Viên	500	43.621	21.810.500
14	N1	Olopatadin hydroclorid	0,2% / 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	150	131.099	19.664.850
15	N1	Oxcarbazepin	60mg/ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch, Uống	Chai/Lọ	400	219.996	87.998.400
16	N1	Oxcarbazepin	300mg	Viên, Uống	Viên	4.000	8.064	32.256.000
17	N1	Tafluprost	0,015mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	5	244.799	1.223.995
18	N1	Triptorelin	3,75mg	Thuốc tiêm/ Tiêm truyền	Lọ/ống	800	2.557.000	2.045.600.000
19	N1	Tropicamide + Phenylephrine HCL	(50mg + 50mg)/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	80	67.500	5.400.000
20	N1	Albumin	200g/l, 100ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	500	1.197.000	598.500.000

STT	Nhóm TCKT theo TT 15/2019	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền
21	N1	Vitamin D3	15.000UI/ml x 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch, Uống	Lọ/Chai/ Ống	2.000	65.000	130.000.000
22	N1	Prostaglandin E1	500mcg/ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống/lọ	50	2.800.000	140.000.000
Tổng khoản: 22 phần (22 mặt hàng nhóm 1)								5.920.666.745
23	N2	Bleomycin	15U	Thuốc tiêm/ Tiêm truyền	Lọ/ống	100	429.000	42.900.000
24	N2	Mercaptopurin	50mg	Viên, Uống	Viên	3.000	2.800	8.400.000
25	N2	Ursodeoxycholic acid	250mg	Viên nang, Uống	Viên	2.000	8.300	16.600.000
26	N2	Vincristin sulfat	1mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	300	92.000	27.600.000
Tổng khoản: 04 phần (04 mặt hàng nhóm 2)								95.500.000
27	N3	Azithromycin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống, Uống	Gói/Túi	20.000	3.500	70.000.000
Tổng khoản: 01 phần (01 mặt hàng nhóm 3)								70.000.000
28	N4	Atropin sulfat	1%; 0,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Ống/lọ	100	12.600	1.260.000
29	N4	Bari sulfat	92,7g/110g	Bột/cốm/hạt pha uống, Uống	Gói/Túi	400	17.850	7.140.000
30	N4	Bleomycin	15U	Thuốc tiêm/ Tiêm truyền	Lọ/ống	100	420.000	42.000.000
31	N4	Bosentan	125mg	Viên, Uống	Viên	250	79.905	19.976.250
32	N4	Azithromycin	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống, Uống	Gói/Túi	30.000	1.600	48.000.000
33	N4	Cafein citrat	30mg/ 3ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống/lọ	3.000	42.000	126.000.000
34	N4	Clorpromazin	25mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống/lọ	500	2.100	1.050.000
35	N4	Colistin	1.000.000IU	Thuốc tiêm/ Tiêm truyền	Lọ/ống	150	210.000	31.500.000
36	N4	Huyết thanh kháng uốn ván	1500 UI/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	700	25.263	17.684.100
37	N4	Huyết thanh kháng dại	200IU/ml x 5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	80	337.050	26.964.000
38	N4	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất tinh chế	1000 LD50	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	100	423.150	42.315.000
39	N4	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế	1000 LD50	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	50	423.150	21.157.500
40	N4	Ibuprofen	100mg/5ml; 60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch, Uống	Chai/Lọ	12.000	18.600	223.200.000
41	N4	Natri clorid	10%; 250ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ	1.650	11.897	19.630.050
42	N4	Paracetamol	300 mg	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng, Viên đặt	Viên	4.000	1.869	7.476.000
43	N4	Propranolol hydroclorid	1mg/ ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ống	50	25.000	1.250.000
44	N4	Propranolol hydroclorid	40mg	Viên, Uống	Viên	1.100	600	660.000
45	N4	Ranitidin	50mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống/lọ	1.500	2.500	3.750.000

STT	Nhóm TCKT theo TT 15/2019	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền
46	N4	Sulfadiazin bạc	1% 20g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Lọ	300	21.420	6.426.000
47	N4	Than hoạt	100mg	Viên, Uống	Viên	10.000	343	3.430.000
48	N4	Ursodeoxycholic acid	500mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch, Uống	Gói/Túi	2.450	27.900	68.355.000
49	N4	Vitamin B6 + Magnesi lactat	5mg + 470mg; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch, Uống	Lọ/ống	10.000	4.070	40.700.000
Tổng khoản: 22 phần (22 mặt hàng nhóm 4)								759.923.900
50	N5	Amphotericin B	50mg	Thuốc tiêm/ Tiêm truyền	Lọ/Ống	100	162.750	16.275.000
51	N5	Methotrexat	2,5mg	Viên, Uống	Viên	2.000	2.200	4.400.000
52	N5	Phenobarbital	200mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống/lọ	3.000	14.070	42.210.000
53	N5	Protamin sulfat	10mg/ml; 5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống/lọ	150	289.000	43.350.000
54	N5	Clarithromycin	125mg/5ml; 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống, Uống	Lọ/Chai	5.000	103.140	515.700.000
Tổng khoản: 05 phần (05 mặt hàng nhóm 5)								621.935.000
Tổng khoản gói Generic: 54 phần (54 mặt hàng)								7.468.025.645
II. GÓI THẦU THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ								
1	Avamys hoặc tương đương điều trị	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt	Thuốc xịt mũi	Bình/Lọ/Chai	600	173.191	103.914.600
2	Flumetholon 0,02 hoặc tương đương điều trị	Fluorometholon	0,2mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	600	26.901	16.140.600
3	Fosmicin tablets 500 hoặc tương đương điều trị	Fosfomycin	500mg	Viên, Uống	Viên	2.000	19.000	38.000.000
4	Nexium hoặc tương đương điều trị	Esomeprazol	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị, Uống	Gói/Túi	10.000	22.456	224.560.000
5	Hidrasec 10mg Infants hoặc tương đương điều trị	Racecadotril	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống, Uống	Gói/Túi	20.000	4.894	97.880.000

